

Số: 29/XSKT  
(V/v Báo cáo giám sát  
Tài chính năm 2016)

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang  
- Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Tuyên Quang báo cáo đánh giá tình hình tài chính năm 2016 theo một số nội dung sau:

### 1. Bảo toàn vốn và phát triển vốn

a) Vốn chủ sở hữu năm 2016 của công ty là: 9.000 tr.đ + 2.668 tr.đ = 11.668 tr.đ, trong đó:

Vốn góp của CSH: 9.000 tr.đ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 2.668 tr.đ

$$\text{Hệ số bảo toàn vốn (H)} = \frac{9.000 \text{ tr.đ}}{9.000 \text{ tr.đ}} = 1$$

=> Theo quy định năm 2016 Công ty bảo toàn được vốn.

b) Tổng tài sản đến hết 31/12/2016: 24.240 triệu đồng

c) Lợi nhuận sau thuế (chưa phân phối): 2.668 triệu đồng

d) Hiệu quả sử dụng vốn:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu:

$$\text{ROE} = \frac{2.668 \text{ tr.đ}}{9.000 \text{ tr.đ}} = 29,6\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản:

$$\text{ROA} = \frac{2.668 \text{ tr.đ}}{24.240 \text{ tr.đ}} = 11\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu

$$= 3.488 \text{ tr.đ} / 9.000 \text{ tr.đ} = 38,76\%$$

### 2. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

2.1. Đầu tư dự án (kèm theo biểu mẫu 02A)

- Tiếp tục triển khai 01 dự án đang thực hiện dở dang từ năm 2015 chuyển sang: Trụ sở làm việc của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyên Quang.

+ Tổng mức đầu tư: 6.887.181.000 đồng

+ Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Thực hiện giải ngân dự án đến 31/12/2016: 5.501.176.927 đồng

+ Thời gian đưa dự án trên vào sử dụng cuối tháng 12 năm 2016 (đã được Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang thẩm định)

2.2. Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (kèm theo biểu mẫu 02B)

Công ty không phát sinh hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

2.3. Huy động vốn và sử dụng vốn huy động: Công ty không phát sinh hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn huy động.

2.4. Quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả

a. Quản lý tài sản: Doanh nghiệp thực hiện đầu tư mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản phù hợp với trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; Tổng tài sản đầu năm là 22,595 tỷ đồng, tổng tài sản năm 2016 đạt 24,240 tỷ đồng, tăng trên 7,2%; Việc trích khấu hao tài sản, thanh lý nhượng bán tài sản được thực hiện theo đúng quy định Nhà nước hiện hành, trong kỳ thực hiện trích khấu hao số tiền là 231.044.439 đồng;

Doanh nghiệp phát sinh thanh lý tài sản là nhà làm việc để giải phóng mặt bằng thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc (mới) Thanh lý giá trị còn lại của nhà làm việc (thời điểm Q3/2016): 345.359.926 đồng

b. Tình hình thực hiện quản lý nợ theo quy chế:

Công ty đã xây dựng và ban hành quy chế quản lý nợ theo quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ từ năm 2014. Tình hình quản lý nợ: các khoản nợ phải thu, phải trả được phân loại theo tính chất nợ, định kỳ được xác nhận đối chiếu và theo dõi theo từng đối tượng.

c. Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: 32.869.983 đồng; trong đó

+ Phải thu của khách hàng (TK 131): 25.211.874 đ (Số công nợ phải thu các loại vé xổ số thời điểm 31/12/2016)

+ Phải thu khác (TK 138): 7.658.109 đồng là khoản thuế TNCN của người lao động hiện chưa thu thời điểm tháng 12 năm 2016 do thu nộp vào tháng 01/2017.

d. Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo:

Tổng số nợ phải trả là : 11.850.079.509 đồng; trong đó:

- Nợ ngắn hạn: 14.691.445.485 đồng

- Nợ dài hạn: 549.000.000 đồng

+ Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp: Các khoản nợ của công ty đều là nợ luân chuyển, nợ ngắn hạn do chưa đến thời điểm

thanh toán nên Công ty không phát sinh thiệt hại nợ phải thu và không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Đối với nợ phải trả đều nằm trong tầm quyền soát tài chính của Công ty.

+ Nợ phải trả quá hạn: Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{17,786 \text{ tỷ}}{14,691 \text{ tỷ}} = 1,21$$

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{15,24 \text{ tỷ}}{9 \text{ tỷ}} = 1,69$$

Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn và hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của công ty ở mức phù hợp, tình hình tài chính của công ty ổn định, đảm bảo thanh toán được các khoản nợ.

### 3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính

(Kèm theo biểu mẫu 02c)

#### 3.1. Về sản lượng tiêu thụ vé xổ số trong kỳ:

Loại vé	ĐVT	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
Xổ số Bóc 5.000đ	Vé	950.000	0	160.000	790.000
XS cặp số 5.000đ	Vé	26.200	0	0	26.200
XS cặp số 10.000đ	Vé	82.700	500.000	229.100	353.600
XS cặp số 20.000đ	Vé	554.300	600.000	727.350	426.950
XS lô tô 2.000đ	Vé	43.800	0	43.800	0
XS lô tô 5.000đ	Vé	943.000	2.000.000	1.839.000	1.104.000
XS lô tô 10.000đ	Vé	217.500	4.800.000	3.925.500	1.092.500
XSKT 10.000đ	Vé	514.600	5.980.800	6.030.900	464.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>Vé</b>	<b>3.332.100</b>	<b>13.880.800</b>	<b>12.955.650</b>	<b>4.257.750</b>

#### 3.2. Chỉ tiêu tài chính

##### a. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác của công ty được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số và quy chế quản lý tài chính do công ty ban hành.

Chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 công ty đạt 60.001 triệu đồng tăng 100,6% so với cùng kỳ thực hiện năm trước, tăng 104,9% so với cùng kỳ thực hiện năm 2014, bằng 98,5% so với kế hoạch giao.

b. Về chi phí Công ty xây dựng quy chế quản lý tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành và áp dụng trong toàn công ty, tất cả các khoản chi đều trên tinh thần tiết kiệm, chống lãng phí và mang lại hiệu quả cao trong công việc. Thực hiện năm 2016 của Công ty:

- Chi phí HĐSXKD: 56.450 triệu đồng
- Chi phí hoạt động tài chính: 0 triệu đồng
- Chi phí khác: 611 triệu đồng

### 3.3. Chỉ tiêu hoạt động của doanh nghiệp

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).

$$ROE = \frac{2.668}{9.000} = 29,64\%$$

$$ROA = \frac{2.668}{24.240} = 11\%$$

### 3.4. Phân tích về lưu chuyển tiền tệ trong kỳ:

Dòng tiền tạo ra từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và thu khác trong năm là 80.169 triệu đồng và các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh là 78.902 triệu đồng; Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.267 triệu đồng.

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: Dòng tiền tạo ra từ các hoạt động đầu tư, thanh lý nhượng bán trong năm là 500 triệu đồng; phát sinh các khoản chi phục vụ cho hoạt động đầu tư là 10.067; Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư trong năm 2016 là -10.567 triệu đồng.

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: trong năm không có phát sinh.

Dòng tiền doanh nghiệp tạo ra đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn. Dự đoán về lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán tiếp theo và trong tương lai đảm bảo cân đối giữa dòng tiền tạo ra và nhu cầu chi phí cho các hoạt động của doanh nghiệp.

a. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh:	1.267.745.162 đ
+ Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác:	75.975.318.334 đ
+ Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ:	-4.105.175.000 đ
+ Tiền chi trả cho người lao động:	-3.777.508.793 đ
+ Tiền chi nộp thuế TNDN:	-803.238.707 đ
+ Tiền thu khác cho HĐKD:	4.193.742.271 đ
+ Tiền chi khác cho HĐKD:	-70.215.392.943 đ
b. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:	-10.567.656.205 đ

+ Tiền chi xây dựng TSCĐ:	-4.476.827.927 đ
+ Tiền thu từ thanh lý, tiền phạt vé hỏng:	30.959.600 đ
+ Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác:	-6.590.209.141 đ
+ Tiền thu hồi đầu tư :	0 đ
+ Tiền thu lãi cho vay:	468.421.263 đ

c. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: (không phát sinh)

Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo: lượng tiền mặt mà doanh nghiệp tạo ra đáp ứng đủ yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty như: Nộp thuế, thanh toán các khoản nợ cho nhà cung cấp dịch vụ, chi trả thưởng các loại hình xổ số (xổ số truyền thống, xổ số bốc, xổ số lô tô), chi trả tiền lương, tiền công, hoa hồng xổ số... và thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT ... cho người lao động theo quy định.

#### **4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ**

(Kèm theo biểu mẫu 02Đ)

#### **5. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:**

Công ty tuân thủ và chấp hành các quy định về đầu tư, quản lý sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nộp thuế và các khoản bảo hiểm đúng quy định, nộp báo cáo Tài chính, báo cáo giám sát tài chính và các báo cáo khác đúng quy định.

#### **6. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.**

Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các ý kiến của kiểm toán độc lập, kiểm soát viên và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

#### **Nơi nhận:**

- Như kính gửi: (báo cáo);
- Lãnh đạo công ty; KSV;
- Lưu VT, KT.

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Đê**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG**

**Biểu số 02.A**

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB**

( Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư			Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 31/12/2016(Triệu đồng)			Giải ngân đến ngày 31/12/2016(Triệu đồng)			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)		
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%		Vốn huy động	%	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện hết ngày 31/12	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ		Thực hiện đến hết ngày 31/12	
																		4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>A</b>	<b>Các dự án nhóm A</b>																	
<b>B</b>	<b>Các dự án nhóm B</b>																	
<b>C</b>	<b>Các dự án khác</b>																	
1	Trụ sở làm việc của Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết Tuyên Quang	Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang	6.887	6.887	100%			trên 300 ngày				1486,9	4.328	5.815	1486,9	4.328	5.815	5.815
	<b>Cộng</b>		<b>6.887</b>	<b>6.887</b>	<b>100%</b>							<b>1.487</b>	<b>4.328</b>	<b>5.815</b>	<b>1.487</b>	<b>4.328</b>	<b>5.815</b>	<b>5.815</b>

**GHI CHÚ:** Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.

Giá trị tài sản hình thành và đưa tài sản vào sử dụng chưa bao gồm thuế GTGT.

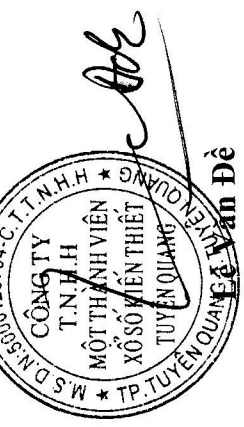
Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**Lập Biểu**



**Nguyễn Thanh Tùng**

**Chủ tịch kiêm giám đốc**



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH  
XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYẾN**

Biểu số 02.B

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư			Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK					
		Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp (%)		Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo									
		Kế hoạch trước	Năm trước											Tại thời điểm 30/06/2 016	Tại thời điểm 30/06/2 016			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16=15/5)	(17)	(18)	
I	Công ty con																	
II	Công ty liên kết																	
III	Đầu tư tài chính																	
I																		

2

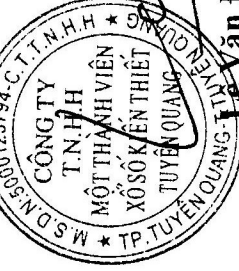
Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập Biểu



Nguyễn Thanh Tùng

Chỉ tịch kiêm giám đốc



Lê Văn Đê

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2016**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
			(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)=(4)/(2)	(7)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)=(4)/(2)	(7)=(4)/(3)	
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
1 Sản lượng SXSP chủ yếu							
2 Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3 Tồn kho cuối kỳ							
<b>B Chỉ tiêu tài chính</b>							
1 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.615	60.001		60.001	101%	100%	#DIV/0!
2 Giá vốn hàng bán							
3 LN gộp BH và cung cấp DV	8.296	10.020		10.020	121%	100%	#DIV/0!
4 Doanh thu hoạt động tài chính	544	469		469	86%	100%	#DIV/0!
5 Chi phí tài chính							
6 Chi phí bán hàng							
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.381	6.469		6.469	120%	100%	#DIV/0!
8 LN thuần từ hoạt động KD	3.459	4.020		4.020	116%	100%	#DIV/0!
9 Thu nhập khác	10,02	79,18		79,18	790%	100%	#DIV/0!
10 Chi phí khác	1,70	611,04		611,04	36049%	100%	
11 Lợi nhuận khác	8,32	(531,86)		(531,86)	-6389%	100%	#DIV/0!
12 Tổng LN kế toán trước thuế	3.467	3.488		3.488	101%	100%	#DIV/0!
13 Chi phí thuế TNDN hiện hành	763	820		820	107%	100%	#DIV/0!
14 Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15 Lợi nhuận sau thuế DN	2.704	2.668		2.668	99%	100%	#DIV/0!

3

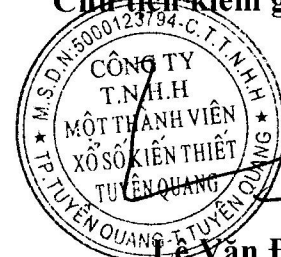
Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập biểu



**Nguyễn Thanh Tùng**

Chủ tịch kiêm giám đốc



**Lê Văn Đê**



## A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

TT	Chi tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển kỳ tiếp theo
1	Thuế	1.479,6	17.118,8	17.681,3	917,0
+	Thuế GTGT	560,2	6.902,6	7.410,9	51,8
+	Thuế TTĐB	751,5	8.997,6	8.939,2	809,9
+	Thuế TNDN	206,6	836,6	803,2	240,0
+	Thuế đất				-
+	Thuế khác	(38,7)	382,1	528,1	(184,7)
2	Các khoản phải nộp khác	-	40,3	40,3	-
+	Phí, lệ phí				
+	Các khoản phải nộp khác		40,3	40,3	
3	LN sau thuế còn lại sau khi trích lập + năm trước	2.004,3	1.903,9	2.055,1	1.853,1
4	Tổng cộng 4=1+2+3	3.483,9	19.062,9	19.776,7	2.770,1

## B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2016

	Chi tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Quỹ đầu tư phát triển				
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	573,5	680,1	553,0	700,6
3	Quỹ thưởng VCQLDN	128,9	135,1	117,2	146,9
4	Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp				
5	Quỹ đặc thù khác nếu có				
6	Tổng cộng 6=1+2+3+4+5	702,4	815,2	670,2	847,4

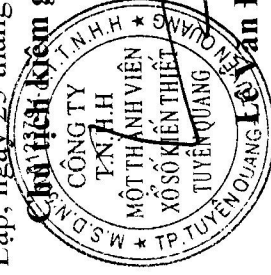
Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Tùng

Chủ tịch Kiểm giám đốc



CÔNG TY TNHH MTV XÓ SỔ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2016**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu 1 (Tr.đồng)		Chỉ tiêu 2						Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4 (Xếp loại)	Chỉ tiêu 5 (Xếp loại)	Xếp loại doanh nghiệp	
		LN trước thuế (Triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (Triệu đồng)		Tỷ suất LN trước thuế/vốn (%)		Khả năng thanh toán nợ đến hạn		Nợ quá hạn (Tr.đồng)	Nợ quá hạn (Tr.đồng)				Xếp loại
KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	TSNH	Nợ NH (Tr.đồng)	TSNH/Nợ NH (lần)					
77.060	75.879	768,5	3.488	9.000	9.000	8,53	38,76%	17.786	14.691	1,21			A		A

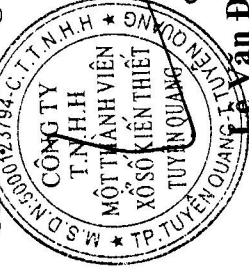
Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2017

**Chủ tịch kiêm giám đốc**

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Tùng



Lê Văn Đê

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2016

(Ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu		Kết quả xếp loại doanh ng nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động người quản lý doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện			
1	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tuyến Quang	8,53%	38,76%	A	Thực hiện tốt	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

6

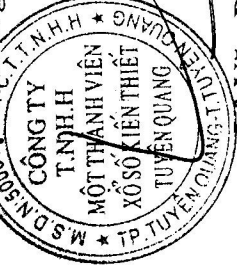
Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Tùng

Chức vụ: Giám đốc



Lê Văn Đê

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỔ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG**

**TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2016**

Chỉ tiêu		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
<b>A</b>	<b>Vốn chủ sở hữu, trong đó:</b>	9.000 tr.đ	9.000 tr.đ	<b>1,00</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.000 tr.đ	9.000 tr.đ	
2	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	- tr.đ	
3	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	-	-	
<b>B</b>	<b>Tổng tài sản</b>	22.595 tr.đ	24.240 tr.đ	
<b>C</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>x</b>	<b>2.668 tr.đ</b>	
<b>D</b>	<b>Hiệu quả sử dụng vốn</b>			
1	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH	x	29,64%	x
2	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản	x	11,01%	x

Ghi chú: Thông tin lấy báo cáo tài chính của Công ty

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập biểu



**Nguyễn Thanh Tùng**

Chủ tịch kiêm giám đốc



**Lê Văn Đê**

**PHỤ LỤC 1B**

**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT  
 KỲ BÁO CÁO NĂM 2016**

*D: Ghi số dư của khoản mục. P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số đầu kỳ	Năm trước/Số cuối kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	14.691.445.485	13.044.537.597
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	549.000.000	550.500.000
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
<b>6. Vốn điều lệ</b>	200	D (đồng)	9.000.000.000	9.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-

b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>17.159.068.530</b>	<b>16.807.775.667</b>
<b>a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	<b>310</b>	<b>P (đồng)</b>	-	-
<b>- Thuế GTGT</b>	<b>311</b>		-	-
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	6.902.554.293	6.855.535.334
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	7.410.878.636	6.845.235.039
<b>- Thuế Tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>314</b>			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	8.997.576.643	8.939.590.790
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	8.939.162.611	8.918.794.744
<b>- Thuế TNDN</b>	<b>317</b>			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	819.825.881	763.228.100
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	803.238.707	564.907.096
<b>- Các loại thuế khác, thu NSNN khác</b>	<b>320</b>			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	439.111.713	249.421.443
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	568.316.240	240.132.939
<b>b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	<b>330</b>	<b>P (đồng)</b>	-	-
<b>- Thuế XNK</b>	<b>331</b>		-	-
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
<b>- Thuế GTGT hàng nhập khẩu</b>	<b>334</b>		-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
<b>- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu</b>	<b>337</b>		-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-

c

- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
<b>c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)</b>	<b>350</b>		-	-
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	1.903.872.402	2.004.292.886
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	2.055.080.762	1.657.234.100
<b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>	<b>360</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>2.770.127.933</b>	<b>3.483.863.957</b>
<b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>	400	P (đồng)	-	-
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	500		-	-
<b>a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp</b>	510	D (người)	4	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	3	3
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	2
<b>b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp</b>	520		-	-
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.080.900.000	940.800.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.080.900.000	940.800.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	32.228.182	32.970.556
<b>11. Người lao động</b>	600		-	-
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	28	25
<b>b) Quỹ tiền lương của Người lao động</b>	620		-	-
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	2.720.267.280	2.284.248.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	2.468.323.770	2.284.248.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	10.843.277	10.140.723
<b>12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán</b>	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-

a

c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
<b>13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ</b>	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
<b>14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP</b>	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
<b>15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư</b>	740	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
<b>16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm</b>	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
<b>17. Tổng Doanh thu kế hoạch</b>	810	P (đồng)	68.772.727.272	68.536.862.727
<b>18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN</b>	820	P (đồng)	3.476.300.000	3.467.522.986
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch</b>	830	P (đồng)	17.874.200.000	15.872.200.000
<b>20. Tổng kim ngạch</b>	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-



E

b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
<b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	-
<b>22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	-	-

III

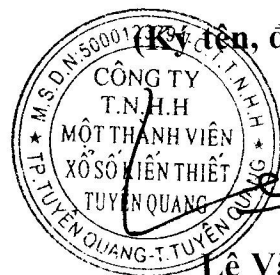
**Ghi chú:**

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 04 năm 2017.

**Giám Đốc**

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Văn Đề